

Giáo Trình Đào Tạo Kế Toán Thực Hành

**Chương
I**

Đối tượng kế toán

**Chương
II**

Định Khoản Kế toán

**Chương
III**

**Nghiệp Vụ
Kế Toán Bằng Tiền**

**Chương
IV**

**Nghiệp Vụ
Kế Toán Mua Hàng**

**Chương
V**

**Nghiệp Vụ
Kế Toán Bán Hàng**

**Chương
VI**

**Nghiệp Vụ
Kế Toán Kho**

**Chương
VII**

**Nghiệp Vụ Kế Toán
Tiền Lương Và Bảo Hiểm**

**Chương
VIII**

**Nghiệp Vụ Kế Toán
Công Cụ Dụng Cụ**

**Chương
IX**

**Nghiệp Vụ Kế Toán
Tài Sản Cố Định**

**Chương
X**

**Nghiệp Vụ Kế Toán
Công Nợ**



CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Nội Dung Nghiên Cứu:

1. Tìm hiểu Bảng hệ thống tài khoản
2. Phân loại hệ thống tài khoản kế toán
3. Một số điểm đặc biệt về tài khoản
4. Khái niệm cơ bản về Tài sản và Nguồn vốn

KẾ TOÁN SAO VIỆT
Edit: Bạch Xuân Hiền



1. Hệ Thống TK Có 2 Cột Chính:

a. Cột số hiệu TK và cột tên TK, trong đó:

Cột số hiệu có 2 cấp chính là **cấp 1** và **cấp 2**, cấp 1 có 3 ký tự và cấp 2 có 4 ký tự

Lưu ý: Kế toán có thể tạo các tài khoản chi tiết dựa cấp tài khoản đã có trước đó, ví dụ: TK 1121 là tiền gửi ngân hàng bằng VND, nếu DN có phát sinh tại 2 ngân hàng là BIDV và SHB, thì kế toán có thể tạo TK chi tiết là 11211 cho tiền gửi tại Ngân hàng BIDV, 11212 cho tiền gửi tại Ngân hàng SHB.

2. Phân Loại Hệ Thống TK:

Nhóm tài sản: TK đầu 1, 2	Nhóm nguồn vốn: TK đầu 3, 4
Nhóm doanh thu, thu nhập: TK đầu 5, 7	Nhóm chi phí: TK đầu 6, 8



3. Một Số Điểm Đặc Biệt:

- a. TK đầu 11: Tiền
- b. TK đầu 13: Phải thu
- c. TK đầu 15: Hàng tồn kho
- d. TK đầu 21: Tài sản cố định
- e. TK đầu 33: Phải trả
- f. TK đầu 41: Vốn chủ sở hữu và các loại quỹ của công ty
- g. TK đầu 51: Doanh thu
- h. TK đầu 6 hoặc 8: Chi phí

KẾ TOÁN SAO VIỆT
Edit: Bạch Xuân Hiền



Bài 1. Dựa vào bảng HTTK, xác định số hiệu cho các tên tài khoản dưới đây

1. TSCĐ hữu hình 400.000
2. Nguyên vật liệu 40.000
3. Quỹ đầu tư phát triển 10.000
4. Phải thu khách hàng 20.000
5. Tiền mặt 15.000
6. Công cụ dụng cụ 5.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối 10.000
8. Vay và nợ thuê tài chính 60.000
9. Tiền gửi ngân hàng 70.000
10. Phải trả người bán 20.000
11. Nhận ký quỹ, ký cược 40.000
12. Nguồn vốn kinh doanh 460.000
13. XD cơ bản dở dang 40.000
14. Thành phẩm 10.000



Bài 2 Dựa vào bảng HTTK, xác định số hiệu cho các tên tài khoản dưới đây

1. TSCĐ hữu hình 500.000
2. Phải trả cho người bán: 10.000
3. Tiền mặt 10.000
4. Công cụ dụng cụ 10.000
5. Thành phẩm 20.000
6. Nguồn vốn kinh doanh 510.000
7. Dự phòng phải trả 22.000
8. Tiền gửi Ngân Hàng 25.000
9. Lợi nhuận chưa phân phối X
10. Phải thu của khách hàng 12.000
11. Phải trả công nhân viên 5.000
12. Nguyên vật liệu 25.000
13. Sản phẩm dở dang 3.000
14. Vay và nợ thuê tài chính 40.000



ĐÁP ÁN BÀI TẬP 1

Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền	Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền
Tiền mặt	111	15,000	Phải trả người bán	331	20,000
Tiền gửi ngân hàng	112	70,000	Nhận ký quỹ, ký cược	344	40,000
Phải thu khách hàng	131	20,000	Vay và nợ thuê tài chính	341	60,000
Nguyên vật liệu	152	40,000	Quỹ đầu tư phát triển	414	10,000
Công cụ dụng cụ	153	5,000	Lợi nhuận chưa phân phối	421	10,000
Thành phẩm	155	10,000	Nguồn vốn kinh doanh	411	460,000
TSCĐ hữu hình	211	400,000			
XD cơ bản dở dang	241	40,000			
Tổng		600,000	Tổng		600,000



ĐÁP ÁN BÀI TẬP 2

Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền	Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền
Tiền mặt	111	10,000	Phải trả cho người bán	331	10,000
Tiền gửi Ngân Hàng	112	25,000	Phải trả công nhân viên	334	5,000
Phải thu của khách hàng	131	12,000	Vay và nợ thuê tài chính	341	40,000
Nguyên vật liệu	152	25,000	Dự phòng phải trả	352	22,000
Công cụ dụng cụ	153	10,000	Nguồn vốn kinh doanh	411	510,000
Sản phẩm dở dang	154	3,000	Lợi nhuận chưa phân phối	421	X = 18,000
Thành phẩm	155	20,000			
TSCĐ hữu hình	211	500,000			
Tổng		605,000	Tổng		605,000

4. Một Số Khái Niệm Cơ Bản Về Tài Sản Và Nguồn Vốn

▶▶ Trong 1 kỳ kế toán, Tài Sản và Nguồn vốn luôn cân bằng

▶▶ Tài sản của đơn vị là toàn bộ những nguồn lực kinh tế mà đơn vị đang nắm giữ, sử dụng cho hoạt động của đơn vị, thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- *Đơn vị có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát và sử dụng trong thời gian dài*
- *Có giá phí xác định*
- *Chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai từ việc sử dụng nguồn lực này*

▶▶ Nguồn vốn là nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cho biết tài sản của doanh nghiệp do đâu mà có và doanh nghiệp phải có những trách nhiệm kinh tế, pháp lý đối với tài sản của mình.



NHẬP MÔN KẾ TOÁN

Ông A dự tính tổng số vốn ban đầu mở 1 quán Cà phê là 500 triệu, tuy nhiên ông A chỉ có vốn 300 triệu tiền mặt và đã thành lập giấy phép ĐKKD với vốn điều lệ 300 triệu vào ngày 01/01/2024 với tên Cty TNHH MTV A (gọi tắt là Cty A).

1. Ngày 05/01/2024 Cty A vay số tiền 200 triệu tiền mặt từ người thân ông A để đủ vốn như đã dự tính ban đầu.
2. Tính đến ngày 01/02/2024, ông A đã Setup xong quán với số liệu thống kê lại như sau:
3. Tài sản cố định tăng (do xây dựng, setup quán) hết 250 triệu trả bằng tiền mặt;
4. Công cụ dụng cụ tăng (máy lạnh, dụng cụ pha chế) trả bằng tiền mặt 50 triệu;
5. Nguyên liệu, vật liệu tăng (do mua nguyên liệu, phụ liệu pha chế) 100 triệu, trong đó trả tiền mặt 50 triệu và đang còn nợ người bán 50 triệu.

Tài sản hiện có	Số tiền	Vốn hiện có	Số tiền



CHƯƠNG 2: HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

Nội Dung Nghiên Cứu:

- 1) Xác đối tượng và sự biến động tăng giảm trong 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - a) Xác các đối tượng kế toán
 - b) Xác định sự biến động tăng giảm của các đối tượng
- 2) Hạch toán kế toán
 - a) Khái niệm
 - b) Nguyên tắc hạch toán kế toán
 - c) Một số lưu ý khi hạch toán kế toán
 - d) Tài khoản chữ T



1) XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG TRONG 1 NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH

a) Xác các đối tượng kế toán

- Học viên cần xác định chính xác các đối tượng cần phản ánh trong 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Học viên cần chuẩn hóa đối tượng theo Danh mục hệ thống tài khoản kế toán

b) Xác định sự biến động tăng giảm

- Học viên cần xác định được sự biến động của đối tượng tăng hay giảm

Ví dụ: Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ Tiền mặt

- Có hai đối tượng kế toán là **Tiền gửi NH (112)** và **Tiền mặt (111)**
- **Tiền gửi NH** giảm do rút ra, **Tiền mặt** tăng do được nhập thêm



2) HẠCH TOÁN TRONG KẾ TOÁN

a) Khái niệm

- Hạch toán kế toán là việc thu nhận, xử lý và cung cấp một cách hệ thống các thông tin có tính thường xuyên, liên tục về các hoạt động kinh tế - tài chính của một đơn vị cụ thể trong phạm vi thời gian nhất định.
- Vì đối tượng nghiên cứu cơ bản của kế toán là tài sản và sự vận động của tài sản nên về cơ bản, **hạch toán kế toán phản ánh tình hình tài sản hiện có và những biến động của tài sản** khi đơn vị thực hiện các hoạt động kinh tế - tài chính.

b) Nguyên tắc hạch toán kế toán

- Để biểu thị sự tăng giảm của đối tượng, sử dụng thuật ngữ **Nợ** hoặc **Có** để thay thế
- Các tài khoản có đầu số hiệu 1, 2, 6, 8: Tăng ghi Nợ, Giảm ghi Có
- Các tài khoản có đầu số hiệu 3, 4, 5, 7, 9: Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ
- Trong 1 NV kinh tế phát sinh, **tổng Nợ = tổng Có**

→ Lưu ý: Tài khoản 214 có đầu số hiệu là 2 nhưng Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ

c) Một số lưu ý

- Nợ ghi trước, Có ghi sau
- Dòng ghi Có nên **thụt vào** so với dòng ghi Nợ
- Giữa các nghiệp vụ phát sinh nên cách nhau 1 dòng trắng

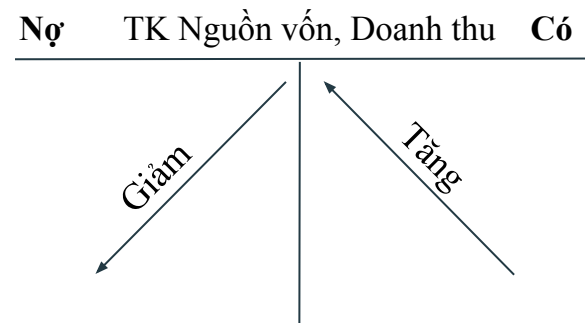
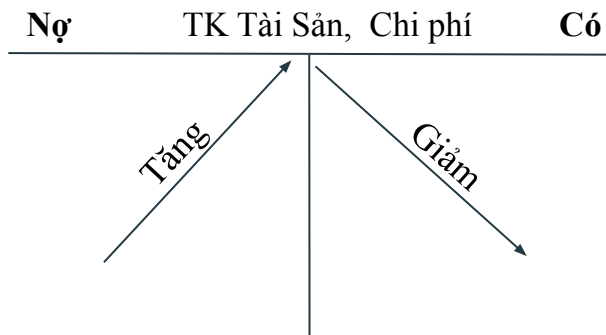


d) Tài khoản chữ T

- Bên trái quy định là Nợ
- Bên phải quy định là Có
- Ở giữa là số hiệu tài khoản

Nợ	Số hiệu TK	Có

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN



BÀI TẬP 3

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	10,000	Nợ TK 111: 10,000		Nguyên liệu, vật liệu	152	Tăng	25,000	Nợ TK 152: 25,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	10,000	Có TK 112: 10,000		Nợ người bán	331	Tăng	25,000	Có TK 331: 25,000
1						6				
Tiền mặt	111	Tăng	30,000	Nợ TK 111: 30,000		Công cụ, dụng cụ	153	Tăng	5,000	Nợ TK 153: 5,000
Phải thu của khách hàng	131	Giảm	30,000	Có TK 131: 30,000		Tiền mặt	111	Giảm	5,000	Có TK 111: 5,000
2						7				
Phải trả cho người bán	331	Giảm	20,000	Nợ TK 331: 20,000		Tài sản cố định	211	Tăng	50,000	Nợ TK 211: 50,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	20,000	Có TK 112: 20,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	50,000	Có TK 411: 50,000
3						8				
Vay ngân hàng	341	Giảm	30,000	Nợ TK 341: 30,000		Lợi nhuận	421	Giảm	25,000	Nợ TK 421: 25,000
Tiền mặt	111	Giảm	30,000	Có TK 111: 30,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	25,000	Có TK 411: 25,000
4						9				
Nhà cung cấp	331	Giảm	20,000	Nợ TK 331: 20,000						
Vay ngân hàng	341	Tăng	20,000	Có TK 341: 20,000						
5										



BÀI TẬP 4

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	15,000	Nợ TK 111: 15,000		Tạm ứng	141	Tăng	3,000	Nợ TK 141: 3,000
Phải thu khách hàng	131	Giảm	15,000	Có TK 131: 15,000		Tiền mặt	111	Giảm	3,000	Có TK 111: 3,000
1						6				
Trả lương nhân viên	334	Giảm	10,000	Nợ TK 334: 10,000		Trả nợ người bán	331	Giảm	25,000	Nợ TK 331: 25,000
Tiền mặt	111	Giảm	10,000	Có TK 111: 10,000		Vay ngân hàng	341	Tăng	25,000	Có TK 341: 25,000
2						7				
Nợ vay ngân hàng	341	Giảm	40,000	Nợ TK 341: 40,000		Lợi nhuận chưa phân phối	421	Giảm	20,000	Nợ TK 421: 20,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	40,000	Có TK 112: 40,000		Quỹ đầu tư phát triển	414	Tăng	20,000	Có TK 414: 20,000
3						8				
Nguyên vật liệu	152	Tăng	20,000	Nợ TK 152: 20,000		Tài sản cố định hữu hình	211	Tăng	50,000	Nợ TK 211: 50,000
Nợ người bán	331	Tăng	20,000	Có TK 331: 20,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	50,000	Có TK 411: 50,000
4						9				
Công cụ	153	Tăng	5,000	Nợ TK 153: 5,000		Tiền gửi ngân hàng	112	Tăng	30,000	Nợ TK 112: 30,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	30,000	Có TK 411: 30,000
5						10				



BÀI TẬP 5

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	100,000	Nợ TK 111: 100,000		Tạm ứng	141	Tăng	2,000	Nợ TK 141: 2,000
Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	100,000	Có TK 411: 100,000		Tiền mặt	111	Giảm	2,000	Có TK 111: 2,000
1						6				
Tiền mặt	111	Tăng	10,000	Nợ TK 111: 10,000		Hàng hóa	156	Tăng	20,000	Nợ TK 156: 20,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	10,000	Có TK 112: 10,000		Nợ người bán hàng	331	Tăng	20,000	Có TK 331: 20,000
2						7				
Nguyên vật liệu	152	Tăng	2,000	Nợ TK 152: 2,000		Trả nợ người bán hàng	331	Giảm	5,000	Nợ TK 331: 5,000
Tiền mặt	111	Giảm	2,000	Có TK 111: 2,000		Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000
3						8				
TSCĐ hữu hình	211	Tăng	12,000	Nợ TK 211: 12,000		Trả nợ người bán	331	Giảm	10,000	Nợ TK 331: 10,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	12,000	Có TK 112: 12,000		Vay ngân hàng	341	Tăng	10,000	Có TK 341: 10,000
4						9				
Tiền mặt	111	Tăng	5,000	Nợ TK 111: 5,000		Công cụ	153	Tăng	1,000	Nợ TK 153: 1,000
Vay ngân hàng	341	Tăng	5,000	Có TK 341: 5,000		Tạm ứng	141	Giảm	1,000	Có TK 141: 1,000
5						10				



BÀI TẬP 5 (tiếp)

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Vay ngân hàng	341	Giảm	4,000	Nợ TK 341: 4,000						
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	4,000	Có TK 112: 4,000						
11										
Lợi nhuận	421	Giảm	5,800,000	Nợ TK 421: 5,800,000						
Quỹ đầu tư phát triển	414	Tăng	5,800,000	Có TK 414: 5,800,000						
12										
TSCĐ hữu hình	211	Tăng	50,000	Nợ TK 211: 50,000						
Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	50,000	Có TK 411: 50,000						
13										



BÀI TẬP 6

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	50,000	Nợ TK 111: 50,000		4				
Tiền gửi ngân hàng	112	Tăng	100,000	Nợ TK 112: 100,000		Tiền mặt	111	Tăng	5,000	Nợ TK 111: 5,000
Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	150,000	Có TK 411: 150,000		Tiền gửi ngân hàng	112	Tăng	25,000	Nợ TK 112: 25,000
1						Vay ngân hàng	341	Tăng	30,000	Có TK 341: 30,000
Tiền mặt	111	Tăng	10,000	Nợ TK 111: 10,000		5				
Trả người bán	331	Giảm	15,000	Nợ TK 331: 15,000		Hàng hóa	156	Tăng	20,000	Nợ TK 156: 20,000
Rút tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	25,000	Có TK 112: 25,000		Trả tiền mặt	111	Giảm	10,000	Có TK 111: 10,000
2						Nợ người bán	331	Tăng	10,000	Có TK 331: 10,000
Nguyên liệu	152	Tăng	7,000	Nợ TK 152: 7,000		6				
Tiền mặt	111	Giảm	2,000	Có TK 111: 2,000		Trả nợ người bán	331	Giảm	10,000	Nợ TK 331: 10,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000		Tiền mặt	111	Giảm	5,000	Có TK 111: 5,000
3						Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000
TSCĐ Hữu hình	211	Tăng	20,000	Nợ TK 211: 20,000		7				
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	12,000	Có TK 112: 12,000						
Nợ người bán	331	Tăng	8,000	Có TK 331: 8,000						





BÀI TẬP 5

Tính X, biết: **Tổng Nợ = Tổng Có**

1.Nợ TK 111: 30.000

Nợ TK 112: 58.000

Có TK 333: X=8.000

Có TK 511: 80.000

2.Nợ TK 421: 100.000

Có TK 353: X=15.000

Có TK 411: 30.000

Có TK 414: 40.000

Có TK 333: 15.000

3.Nợ TK 152: 30.000

Nợ TK 153: 20.000

Có TK 331:X=50.000

4.Nợ TK 112: 1.650.000

Có TK 511: X=1.500.000

Có TK 333 : 150.000



HÀNG TỒN KHO

1. Nội dung nghiên cứu
 - a. Một số quy định
 - b.



BÀI TẬP 6.1

Phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Tồn đầu kỳ: 5.000 (cái), đơn giá 100đ/ cái.
- Ngày 5 xuất: Trị giá xuất kho = $5.000 * 100 + 2.000 * 120 = 740.000đ$
- Ngày 15 xuất: Trị giá xuất kho = $8.000 * 120 + 2.000 * 110 = 1.180.000đ$
- Ngày 25 xuất: Trị giá xuất kho = $4.000 * 110 + 8.000 * 105 = 1.280.000đ$
- Ngày 30 xuất: Trị giá xuất kho = $9.000 * 105 = 945.000đ$
- Công cụ tồn kho cuối kỳ = $5.000 + 36.000 - 38.000 = 3.000$ (Cái)
- Trị giá tồn cuối kỳ = $500.000 + 3.960.000 - 4.145.000 = 315.000 đ$



BÀI TẬP 6.1

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- Tồn đầu kỳ: 5.000 (cái), đơn giá 100đ/ cái.
- Ngày 2:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{5.000 * 100 + 10.000 * 120}{5.000 + 10.000} = 113 \text{ đ/cái}$$

- Ngày 5: Trị giá xuất kho = $113 * 7.000 = 791.000 \text{ đ}$
- Số lượng tồn cuối ngày 5 = $5.000 + 10.000 - 7.000 = 8.000 \text{ cái}$
- Ngày 10:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{8.000 * 113 + 6.000 * 110}{8.000 + 6.000} = 111 \text{ đ/ cái}$$

- Ngày 15: Trị giá xuất kho = $111 * 10.000 = 1.110.000 \text{ đ/ cái}$
- Số lượng tồn cuối ngày 15 = $8.000 + 6.000 - 10.000 = 4.000 \text{ cái}$



BÀI TẬP 6.1

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- Ngày 20:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{4.000 * 112 + 20.000 * 105}{4.000 + 20.000} = 106 \text{ đ/cái}$$

- Ngày 25: Trị giá xuất kho = $106 * 12.000 = 1.272.000 \text{ đ}$
- Ngày 30: Trị giá xuất kho = $106 * 9.000 = 954.000 \text{ đ}$
- Công cụ tồn kho cuối kỳ = $5.000 + 36.000 - 38.000 = 3.000 \text{ (Cái)}$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $5.000 + 3.960.000 - 4.127.000 = 333.000 \text{ đ}$



BÀI TẬP 6.1

Bình quân gia quyền (Cuối Kỳ)

- **Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ:**
 $= 5.000 * 100 = 500.000đ$
- **Trị giá hàng nhập trong kỳ:**
 $= 10.000 * 120 + 6.000 * 110 + 20.000 * 105 = 3.960.000đ$
- **Số lượng hàng trong kỳ:**
 $= 5.000 + 10.000 + 6.000 + 20.000 = 41.000 \text{ cái}$
- **Đơn giá bình quân:**
 $= (500.000 + 3.960.000) / 41.000 = 108 \text{ đ/cái}$
- **Trị giá xuất:**
- + **Ngày 5 xuất 7.000 cái:**
 $= 7.000 * 108 = 756.000đ$
- + **Ngày 15 xuất 10.000 cái:**
 $= 10.000 * 108 = 1.080.000đ$
- + **Ngày 25 xuất 12.000 cái:**
 $= 12.000 * 108 = 1.296.000đ$
- + **Ngày 30 xuất 9.000 cái:**
 $= 9.000 * 108 = 972.000đ$
- **Hàng tồn kho cuối kỳ:**
 $= 5.000 + 36.000 - 38.000 = 3.000 \text{ cái}$
- **Trị giá cuối kỳ:**
 $= 500.000 + 3.960.000 - 4.104.000 = 356.000đ$



BÀI TẬP 6.2

Phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Tồn đầu kỳ: 500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 8 xuất: Trị giá xuất kho = $500 * 100.000 + 700 * 110.000 = 127.000.000đ$
- Ngày 17 xuất: Trị giá xuất kho = $300 * 110.000 + 5.000 * 120.000 = 633.000.000đ$
- Ngày 27 xuất: Trị giá xuất kho = $1.000 * 120.000 + 6.800 * 105.000 = 834.000.000đ$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $50.000.000 + 1.880.000.000 - 1.594.000.000 = 336.000.000đ$

BÀI TẬP 6.2

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- Tồn đầu kỳ: 500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 5:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{500 * 100.000 + 1.000 * 110.000}{500 + 1.000} = 106.667\text{đ/kg}$$

- Ngày 8: Trị giá xuất kho = $106.667 * 1.200 = 128.000.400$ đ
- Số lượng tồn cuối ngày 8: $= 500 + 1.000 - 1.200 = 300$ kg

- Ngày 12:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{300 * 106.667 + 6.000 * 120.000}{300 + 6.000} = 119.365 \text{ đ/ kg}$$

- Ngày 17: Trị giá xuất kho = $119.365 * 5.300 = 632.635$ đ/ kg
- Số lượng tồn cuối ngày 17 = $300 + 6.000 - 5.300 = 1.000$ kg



BÀI TẬP 6.2

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- Ngày 22:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{1.000 * 119.365 + 10.000 * 105.000}{1.000 + 10.000} = 106.306 \text{ đ/kg}$$

- Ngày 27: Trị giá xuất kho = $106.306 * 7.800 = 829.186.091 \text{ đ/kg}$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $50.000.000 + 1.880.000.000 - 1.589.821.496 = 340.178.504 \text{ đ}$



BÀI TẬP 6.2

Bình quân gia quyền (cuối kỳ)

- **Trị giá hàng tồn đầu kỳ:**
 $= 500 * 100.000 = 50.000.000đ$
- **Trị giá hàng nhập trong kỳ:**
 $= 1.000 * 110.000 + 6.000 * 120.000 + 10.000 * 105.000 = 1.880.000.000đ$
- **Số lượng hàng trong kỳ:**
 $= 500 + 1.000 + 6.000 + 10.000 = 17.500 \text{ kg}$
- **Đơn giá bình quân:**
 $= (50.000.000 + 1.880.000.000) / 17.500 = 110.285 \text{ đ/kg}$
- **Trị giá xuất:**
- + **Ngày 8 xuất 1.200 kg:**
 $= 1.200 * 110.285 = 132.342.000 \text{ đ}$
- + **Ngày 17 xuất 5.300 kg:**
 $= 5.300 * 110.285 = 584.510.500đ$
- + **Ngày 27 xuất 7.800 kg:**
 $= 7.800 * 110.285 = 860.223.000đ$
- **Hàng tồn cuối kỳ:**
 $= 500 + 17.000 - 14.300 = 3.200 \text{ kg}$
- **Trị giá cuối kỳ:**
 $= 50.000.000 + 1.880.000.000 - 1.570.075.500 = 352.924.500đ$



BÀI TẬP 6.3

- **Đơn giá:**

- **Ngày 5:**

$$= ((1.000 * 110.000) + 300.000) / 1.000 = 110.300 \text{ đ/kg}$$

- **Ngày 12:**

$$= ((6.000 * 120.000) - 500.000) / 6.000 = 119.916 \text{ đ/kg}$$

- **Ngày 22:**

$$= ((105.000 * 10.000) + 200.000 - 150.000) / 10.000 = 105.005 \text{ đ/kg}$$

BÀI TẬP 6.3

Phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Tồn đầu kỳ: 1.500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 8 xuất: Trị giá xuất kho = $1.200 * 100.000 = 120.000.000$ đ
- Ngày 17 xuất: Trị giá xuất kho = $300 * 100.000 + 1.000 * 110.300 + 4.000 * 119.916$
 $= 619.964.000$ đ
- Ngày 27 xuất: Trị giá xuất kho = $2.000 * 119.916 + 5.800 * 105.005 = 848.861.000$ đ
- Trị giá tồn cuối kỳ = $150.000.000 + 1.879.850.000 - 1.588.825.000 = 441.025.000$ đ

BÀI TẬP 6.3

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- Tồn đầu kỳ: 1.500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 5:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{1.500 * 100.000 + 1.000 * 110.300}{1.500 + 1.000} = 104.120\text{đ/kg}$$

- Ngày 8: Trị giá xuất kho = $104.120 * 1.200 = 124.944.000\text{đ}$
- Số lượng tồn cuối ngày 8: $= 1.500 + 1.000 - 1.200 = 1.300 \text{ kg}$
- Ngày 12:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{1.300 * 104.120 + 6.000 * 119.916}{1.300 + 6.000} = 117.103 \text{ đ/ kg}$$

- Ngày 17: Trị giá xuất kho = $117.103 * 5.300 = 620.645.900 \text{ đ/ kg}$
- Số lượng tồn cuối ngày 17 = $1.300 + 6.000 - 5.300 = 2.000 \text{ kg}$

BÀI TẬP 6.3

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- Ngày 22:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{2.000 * 117.103 + 10.000 * 105.005}{2.000 + 10.000} = 107.021 \text{ đ/kg}$$

- Ngày 27: Trị giá xuất kho = $107.021 * 7.800 = 834.763.800 \text{ đ/kg}$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $150.000.000 + 1.879.850.000 - 1.580.353.700 = 449.496.300 \text{ đ}$



BÀI TẬP 6.3

Bình quân gia quyền (liên hoàn)

- **Trị giá hàng tồn đầu kỳ:**
 $= 1.500 * 100.000 = 150.000.000đ$
- **Trị giá hàng nhập trong kỳ:**
 $= 1.000 * 110.300 + 6.000 * 119.916 + 10.000 * 105.005 = 1.879.846.000đ$
- **Số lượng hàng trong kỳ:**
 $= 1.500 + 1.000 + 6.000 + 10.000 = 18.500 \text{ kg}$
- **Đơn giá bình quân:**
 $= (150.000.000 + 1.879.846.000) / 18.500 = 109.721 \text{ đ/kg}$
- **Trị giá xuất:**
- + **Ngày 8 xuất 1.200 kg:**
 $= 1.200 * 109.721 = 131.665.200 \text{ đ}$
- + **Ngày 17 xuất 5.300 kg:**
 $= 5.300 * 109.721 = 581.521.300đ$
- + **Ngày 27 xuất 7.800 kg:**
 $= 7.800 * 109.721 = 855.823.800đ$
- **Hàng tồn cuối kỳ:**
 $= 1.500 + 17.000 - 14.300 = 4.200 \text{ kg}$
- **Trị giá cuối kỳ:**
 $= 150.000.000 + 1.879.846.000 - 1.569.010.300 = 460.835.700đ$



BÀI TẬP 7

❖ **Số dư đầu tháng TK 154 : 3.000**

1.Xuất kho vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 : 15.000

Có TK 152 : 15.000

2.Xuất công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 200

Có TK 153 : 200

3.Xuất vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm :

Nợ TK 621 : 3.000

Có TK 152 : 3.000

Xuất vật liệu phục vụ quản lý phân xưởng :

Nợ TK 627 : 500

Có TK 152 : 500

4.Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 500

Có TK 111 : 500



BÀI TẬP 7 (TT)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG NV

Bộ phận	Tiền lương	Lương đóng BH	BH trích vào CP DN				Tổng cộng (23%)	BH trích vào lương NV				Tổng cộng (11%)	Tổng tiền lương phải trả
			BHXXH	BHYT	BHTN	KPCĐ		BHXXH	BHYT	BHTN	KPCĐ		
			17%	3%	1%	2%		8%	2%	1%	0%		
CN trực tiếp sản xuất	6,000	6,000	1,020	180	60	120	1,380	480	90	60	-	630	5,370
NV phân xưởng	1,000	1,000	170	30	10	20	230	80	15	10	-	105	895



BÀI TẬP 7 (TT)

5. Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất :

Nợ TK 622 : 6,000

Có TK 334 : 6,000

Lương phải trả cho NV phân xưởng:

Nợ TK 627 : 1,000

Có TK 334 : 1,000

6.

❖ Bộ phận CN trực tiếp SX:

+ BH trích vào CP DN

Nợ TK 622 : 1,380

Có TK 3382 : 120

Có TK 3383 : 1,020

Có TK 3384 : 180

Có TK 3386 : 60

+ BH trích vào lương CN

Nợ TK 334 : 630

Có TK 3383 : 480

Có TK 3384 : 90

Có TK 3386 : 60



BÀI TẬP 7 (TT)

❖ Bộ phận NV phân xưởng:

+ BH trích vào CP DN

Nợ TK 627 : 230

Có TK 3382 : 20

Có TK 3383 : 170

Có TK 3384 : 30

Có TK 3386 : 10

+ BH trích vào lương NV

Nợ TK 334 : 105

Có TK 3383 : 80

Có TK 3384 : 15

Có TK 3386 : 10

7. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 4,000

Có TK 214 : 4,000

8. Tiền điện nước, điện phải trả ở phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 1,000

Có TK 331 : 1,000



BÀI TẬP 7 (TT)

9.

❖ **Tập hợp chi phí :**

TK 621 : 18,000

TK 622 : 6,750

TK 627 : 7,325

❖ **Kết chuyển chi phí**

Nợ TK 154 : 18,000

Có TK 621 : 18,000

Nợ TK 154 : 6,750

Có TK 622 : 6,750

Nợ TK 154 : 7,325

Có TK 627 : 7,325

❖ **Giá thành = 3,000 + 32,075 - 4,000 = 31,075**

❖ **Nhập kho :**

Nợ TK 155 : 31,075

Có TK 154 : 31,075



BÀI TẬP 8

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG NV

Bộ phận	Tiền lương	Lương đóng BH	BH trích vào CP DN				Tổng cộng (23%)	BH trích vào lương NV				Tổng cộng (11%)	Tổng tiền lương phải trả
			BHXXH	BHYYT	BHTN	KPCĐ		BHXXH	BHYYT	BHTN	KPCĐ		
			17%	3%	1%	2%		8%	2%	1%	0%		
CN trực tiếp sản xuất	800	800	136	24	8	16	184	64	12	8	-	84	716
Nv phân xưởng	200	200	34	6	2	4	46	16	3	2	-	21	179



BÀI TẬP 8 (TT)

❖ Số dư đầu tháng TK 154 : 300

1. Xuất kho :

Trực tiếp sản xuất sản phẩm

Nợ TK 621 : 3,800

Có TK 152 : 3,800

Phục vụ ở phân xưởng :

Nợ TK 627 : 200

Có TK 152 : 200

2. Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất :

Nợ TK 622 : 800

Có TK 334 : 800

Lương phải trả cho NV phân xưởng:

Nợ TK 627 : 200

Có TK 334 : 200



BÀI TẬP 8 (TT)

3.

❖ **Bộ phận CN trực tiếp SX:**

+ **BH trích vào CP DN**

Nợ TK 622 : 184

Có TK 3382 : 16

Có TK 3383 : 136

Có TK 3384 : 24

Có TK 3386 : 8

+ **BH trích vào lương CN**

Nợ TK 334 : 84

Có TK 3383 : 64

Có TK 3384 : 12

Có TK 3386 : 8



BÀI TẬP 8 (TT)

3.

❖ **Bộ phận NV phân xưởng:**

+ **BH trích vào CP DN**

Nợ TK 627 : 46

Có TK 3382 : 4

Có TK 3383 : 34

Có TK 3384 : 6

Có TK 3386 : 2

+ **BH trích vào lương NV**

Nợ TK 334 : 21

Có TK 3383 : 16

Có TK 3384 : 3

Có TK 3386 : 2

4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 600

Có TK 214 : 600



BÀI TẬP 8 (TT)

5.

❖ **Tập hợp chi phí :**

TK 621 : 3,800

TK 622 : 900

TK 627 : 1,025

❖ **Kết chuyển chi phí**

Nợ TK 154 : 3,800

Có TK 621 : 3,800

Nợ TK 154 : 900

Có TK 622 : 900

Nợ TK 154 : 1,025

Có TK 627 : 1,025

❖ **Giá thành = 300 + 5,725 - 500 = 5,525**

❖ **Nhập kho :**

Nợ TK 155 : 5,525

Có TK 154 : 5,525



BÀI TẬP 9.1

1. Mua hàng

Nợ TK 156: 500.000

Nợ TK 133: 50.000

Có TK 331: 550.000

2.

Nợ TK 333: 10.000

Có TK 112: 10.000

3.

Nợ TK 156: 2.000

Nợ TK 133: 200

Có TK 111: 2.200

4.

Nợ TK 331: 30.000

Có TK 341: 30.000

5.

Nợ TK 153: 5.000

Có TK 111: 5.000

6. Bán hàng

NV1:

Nợ TK 632: 400.000

Có TK 156: 400.000

NV2:

Nợ TK 111: 264.000

Nợ TK 131: 264.000

Có TK 511: 480.000

Có TK 333: 48.000

7.

Nợ TK 641: 2.000

Có TK 111: 2.000

8.

Nợ TK 641: 3.000

Nợ TK 642: 2.000

Nợ TK 133: 5.00

Có TK 331: 5.500

9.

Nợ TK 642: 8.000

Nợ TK 641: 6.000

Có TK 214: 14.000

10.

Nợ TK 642: 1.000

Có TK 111: 1.000

11.

Nợ TK 642: 1.000

Nợ TK 641: 8.000

Có TK 334: 9.000

BÀI TẬP 9.1

12.

-Bộ phận quản lý: 1.000(LCB)

- + **BH trích vào CP DN**
 - Nợ TK 642: $23\% * 1.000$
 - Có TK 3382: $2\% * 1.000$
 - Có TK 3383: $17\% * 1.000$
 - Có TK 3384: $3\% * 1.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 1.000$

- + **BH trích vào lương NV**
 - Nợ TK 334: $10,5\% * 1.000$
 - Có TK 3382: $0\% * 1.000$
 - Có TK 3383: $8\% * 1.000$
 - Có TK 3384: $1,5\% * 1.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 1.000$

-Bộ phận bán hàng: 8.000(LCB)

- + **BH trích vào CP DN**
 - Nợ TK 641: $23\% * 8.000$
 - Có TK 3382: $2\% * 8.000$
 - Có TK 3383: $17\% * 8.000$
 - Có TK 3384: $3\% * 8.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 8.000$

- + **BH trích vào lương NV**
 - Nợ TK 334: $10,5\% * 8.000$
 - Có TK 3382: $0\% * 8.000$
 - Có TK 3383: $8\% * 8.000$
 - Có TK 3384: $1,5\% * 8.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 8.000$

BÀI TẬP 9.2

- **Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.**

-**Tổng doanh thu, thu nhập:**Có TK 511:480.000

-**Tổng chi phí:**

+Nợ TK 632: 400.000

+Nợ TK 641: 20.880

+Nợ TK 642: 11.235

=>Tổng chi phí: 432.115

-**Kết chuyển doanh thu, thu nhập**

+Nợ TK 511: 480.000

+Có TK 911: 480.000

-**Kết chuyển chi phí**

+Nợ TK 911: 432.115

+Có TK 632: 400.000

+Có TK 641: 20.880

+Có TK 642: 11.235

-**Xác định kết quả kinh doanh**

Có TK 911 - Nợ TK 911 = A

$\Leftrightarrow 480.000 - 432.115 = A$

$\Rightarrow A = 47.885 > 0$

$\Rightarrow$ Lời

-**Định khoản**

+Nợ TK 911: 47.885

+Có TK 421: 47.885

BÀI TẬP 10

1. Mua NVL nhập kho:

Nợ TK 152 : 5,000,000

Nợ TK 133 : 500,000

Có TK 111 : 5,500,000

2. Mua NVL 50% trả bằng CK, 50% còn lại chưa thanh toán

Nợ TK 152 : 50,000,000

Nợ TK 133 : 5,000,000

Có TK 112 : 27,500,000

Có TK 331 : 27,500,000

BÀI TẬP 10

3.

-Mua 2000kg NL A, giá chưa thuế 5000đ/kg, VAT 10% đã thanh toán bằng CK:

Nợ TK 152 : 10,000,000

Nợ TK 133 : 1,000,000

Có TK 111 : 11,000,000

-CP vận chuyển 200.000 đồng trả bằng TM:

Nợ TK 152 : 200,000

Có TK 111 : 200,000

BÀI TẬP 10

4.

-Mua 1200kg VL B, giá chưa thuế 4000đ/kg, VAT 10% chưa thanh toán tiền:

Nợ TK 152 : 4,800,000

Nợ TK 133 : 480,000

Có TK 331 : 5,280,000

-Chi phí vận chuyển bốc vác 50.000 đ trả bằng TM:

Nợ TK 152 : 50,000

Có TK 111 : 50,000

-Sau đó DN trả TM cho bên bán sớm hơn quy định trên HĐ nên được hưởng chiết khấu thanh toán 2% trên giá chưa thuế:

Nợ 331 : 5,280,000

Có TK 515 : 96,000

Có TK 111 : 5,184,000

BÀI TẬP 10

5.

-Nhập 200kg VL C, giá chưa thuế 200.000 đ/kg, VAT 10% chưa thanh toán tiền:

Nợ TK 133 : 4,000,000

Nợ TK 152 : 30,000,000

Nợ TK 1381 : 10,000,000

Có TK 331 : 44,000,000

-Hàng về kiểm nhập kho thấy thiếu 50kg chưa rõ nguyên nhân, sau đó HĐ xử lý nhân viên làm mất trừ vào lương NV:

Nợ TK 334 : 10,000,000

Có TK 1381 : 10,000,000